

**CÔNG TY TNHH MẬU DỊCH XUẤT NHẬP KHẨU LONGRICH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MẬU DỊCH XUẤT NHẬP KHẨU LONGRICH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LONGRICH VIETNAM IMPORT EXPORT TRADING LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: LONGRICH IMEXTRA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108892919

**3. Ngày thành lập:** 09/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Biệt thự số A2TT4 258 Lương Thế Vinh, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0988349119

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu hàng hóa ( Không thuộc loại hàng hóa nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8299        |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu | 4669        |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào (Không thuộc loại hàng hóa nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690(Chính) |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 4. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>-Bán buôn mỹ phẩm và đồ dùng vệ sinh<br>- Bán buôn dụng cụ y tế                                                                                                                                                | 4649 |
| 5. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, véc ni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 6. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                               | 4719 |
| 7. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                               | 4773 |
| 8. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>-Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4751 |
| 9. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4753 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 11. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 12. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4782 |
| 13. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Loại trừ: hình thức đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4791 |
| 14. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: hình thức đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4799 |
| 15. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2211 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2219 |
| 17. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3311 |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312 |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3313 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 21. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3315 |
| 22. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3319 |
| 23. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết:<br>-Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước<br>-Lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 27. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết:<br>-Buôn bán vải<br>-Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác<br>-Bán buôn hàng may mặc<br>-Bán buôn giày dép                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 29. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>-Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống<br>-Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5629 |
| 35. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 36. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>-Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)<br>-Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                         | 4530 |
| 38. | Bán mô tô, xe máy<br>Loại trừ: Không bao gồm hoạt động đấu giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4541 |
| 39. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4542 |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>-Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>-Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4543 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác<br>-Bán buôn hòa và cây<br>-Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 4620 |
| 42. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 43. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 44. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                            | 8211 |
| 45. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                         | 8219 |
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4752 |
| 47. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                              | 7110 |
| 48. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 49. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 50. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                         | 4764 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                    | 4211 |
| 54. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 55. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 56. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 57. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 58. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 59. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 60. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 61. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 62. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 63. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ mỹ phẩm và đồ dùng vệ sinh                                                                                                      | 4772 |
| 64. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                                                                    | 4722 |
| 65. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                         | 7020 |

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: PHAN THỊ OANH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 20/07/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 060665258

Ngày cấp: 02/06/2014

Nơi cấp: Công An Tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 23, Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 23, Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHAN THỊ OANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/07/1972

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 060665258

Ngày cấp: 02/06/2014

Nơi cấp: Công An Tỉnh Yên Bái

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 23, Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 23, Phường Nguyễn Phúc, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội